

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Năm 2015**

Tại ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>280.826.551.808</b>	<b>305.920.739.000</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>11.484.862.468</b>	<b>18.782.314.539</b>
1. Tiền	111		11.484.862.468	18.782.314.539
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>41.628.518.616</b>	<b>41.643.446.060</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		42.588.490.675	42.579.945.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.607.560.253	1.616.490.224
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	369.569.168	384.112.027
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.937.101.480)	(2.937.101.480)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>226.118.775.246</b>	<b>226.785.000.800</b>
1. Hàng tồn kho	141		226.118.775.246	226.785.000.800
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.594.395.478</b>	<b>18.709.977.601</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	1.369.971.754	1.650.128.783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.140.328	16.073.385.130
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6	222.283.396	986.463.688
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.970.003.801</b>	<b>16.240.152.082</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.4</b>	<b>11.508.423.776</b>	<b>15.787.178.285</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.162.901.881	15.373.668.174
- Nguyên giá	222		56.770.337.813	56.262.877.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.607.435.932)	(40.889.208.839)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		299.873.747	413.510.111
- Nguyên giá	225		681.818.182	681.818.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(381.944.435)	(268.308.071)
3. Tài sản cố định vô hình	227		45.648.148	-
- Nguyên giá	228		90.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.351.852)	(40.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>461.580.025</b>	<b>452.973.797</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		443.580.025	434.973.797
4. Tài sản dài hạn khác	268		18.000.000	18.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>292.796.555.609</b>	<b>322.160.891.082</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>94.726.360.139</b>	<b>111.863.220.137</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>94.726.360.139</b>	<b>111.790.720.137</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.488.848.685	16.457.051.471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.596.187.500	4.940.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	1.561.487.586	1.300.882.454
4. Phải trả người lao động	314		5.534.469.242	8.672.828.677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	1.048.252.570	1.462.281.768
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	754.124.401	806.503.730
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	62.658.177.786	82.920.328.277
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		84.812.369	165.903.760
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>72.500.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	72.500.000
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>198.070.195.470</b>	<b>210.297.670.945</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>198.070.195.470</b>	<b>210.297.670.945</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.875.510.000	104.875.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.875.510.000	104.875.510.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.888.322.157	2.064.910.032
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11.6	60.741.211.039	33.945.654.130
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.11.6	-	19.501.908.408
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.565.152.274	49.909.688.375
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		10.926.925.998	13.441.445.868
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.638.226.276	36.468.242.507
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>292.796.555.609</b>	<b>322.160.891.082</b>

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Ninh Bình, ngày 30 tháng 01 năm 2016



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Quý IV năm 2015 và cả năm 2015*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3			8	9
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	134.083.589.472	172.910.515.705	532.535.473.739	682.949.750.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.250.000	-	2.250.000	16.496.640
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	134.081.339.472	172.910.515.705	532.533.223.739	682.933.254.020
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	109.754.551.650	136.277.147.992	427.693.175.356	533.178.741.182
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.326.787.822	36.633.367.713	104.840.048.383	149.754.512.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	4.956.233	9.550.778	33.204.310	1.395.624.105
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	2.839.542.473	2.052.182.209	8.526.155.888	9.059.828.885
<i>Trong đó: - Lãi tiền vay</i>	23		<i>1.781.265.655</i>	<i>1.139.055.946</i>	<i>4.181.805.574</i>	<i>3.030.547.172</i>
8. Chi phí bán hàng	25		12.321.446.525	17.902.384.631	55.583.602.642	78.961.284.236
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		5.284.185.779	4.624.681.435	19.110.732.718	18.807.419.779
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD	30		3.886.569.278	12.063.670.216	21.652.761.445	44.321.604.043
<i>[30=20+(21-22)-(25+26)]</i>						
11. Thu nhập khác	31		579.077.755	343.749.876	1.210.754.489	1.428.577.624
12. Chi phí khác	32		-	100.000.000	168.696.153	100.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		579.077.755	243.749.876	1.042.058.336	1.328.577.624
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		4.465.647.033	12.307.420.092	22.694.819.781	45.650.181.667
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	991.022.347	2.502.854.940	5.056.593.505	9.181.939.160
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.474.624.686	9.804.565.152	17.638.226.276	36.468.242.507
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		331	935	1.682	3.477

Kế toán trưởng

Dương Như Đức

Ninh Bình, ngày 30 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình  
 Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp Gián tiếp)  
 Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.694.819.781	45.650.181.667
2. Điều chỉnh cho các khoản			8.947.303.260	6.364.607.921
- Khấu hao TSCĐ	02		4.783.248.109	4.783.676.108
- Các khoản dự phòng	03		-	(26.435.240)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.204.310)	(1.450.278.105)
- Chi phí lãi vay	06		4.197.259.461	3.057.645.158
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.642.123.041	52.014.789.588
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.901.098.618	(16.887.970.464)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		666.225.554	(41.166.350.451)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.920.528.479	4.946.372.266
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		271.550.801	1.079.097.491
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.166.973.861)	(3.031.788.881)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.728.525.700)	(6.259.183.413)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.674.948.442)	(3.927.491.568)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>39.831.078.490</b>	<b>(13.232.525.432)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(608.206.880)	(3.641.469.000)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	54.653.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.204.310	1.438.207.439
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(575.002.570)</b>	<b>(2.148.607.562)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		325.141.126.815	434.008.890.714
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(345.385.777.306)	(388.967.171.556)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(90.000.000)	(90.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.218.877.500)	(26.218.877.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(46.553.527.991)</b>	<b>18.732.841.658</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(7.297.452.071)</b>	<b>3.351.708.664</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>18.782.314.539</b>	<b>15.430.605.875</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>11.484.862.468</b>	<b>18.782.314.539</b>

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
1	Số đầu năm	25.286.454.973	16.075.217.199	11.267.877.451	3.633.327.390	56.262.877.013
2	Tăng trong kỳ	0	378.356.000	0	129.104.800	507.460.800
	- Do mua sắm	0	378.356.000		129.104.800	507.460.800
	- Do XDCB	0	0	0		0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nh	0	0	0		0
	- Giảm khác	0	0		0	0
4	Số cuối kỳ	25.286.454.973	16.453.573.199	11.267.877.451	3.762.432.190	56.770.337.813
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
1	Số đầu năm	16.248.830.801	12.287.104.617	9.517.452.030	2.835.821.391	40.889.208.839
2	Tăng trong kỳ	2.402.839.482	1.028.119.567	967.742.766	319.525.279	4.718.227.094
	- Do trích khấu hao	2.402.839.482	1.028.119.567	967.742.766	319.525.279	4.718.227.094
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		0	0		0
	- Giảm khác	0	0		0	0
4	Số cuối kỳ	18.651.670.283	13.315.224.184	10.485.194.796	3.155.346.670	45.607.435.933
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>					
1	Số đầu năm	9.037.624.172	3.788.112.582	1.750.425.421	797.505.999	15.373.668.174
2	Số cuối kỳ	6.634.784.690	3.138.349.015	782.682.655	607.085.520	11.162.901.880



## Phụ lục 2

22. **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu hiện, động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	104.875.510.000	42.349.124	27.877.971.405	17.479.347.500	53.818.249.726
- Tăng vốn trong năm trước	-	2.022.560.908	6.067.682.725	2.022.560.908	36.678.696.907
Lãi trong năm trước	-	2.022.560.908	6.067.682.725	2.022.560.908	36.678.696.907
Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	40.587.258.258
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	40.587.258.258
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	104.875.510.000	2.064.910.032	33.945.654.130	19.501.908.408	49.909.688.375
- Tăng vốn trong năm nay	-	1.823.412.125	26.795.556.909	-	17.638.226.276
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	17.638.226.276
Trích từ lãi năm trước	-	1.823.412.125	26.795.556.909	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	19.501.908.408	38.982.762.377
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	19.501.908.408	38.982.762.377
Số dư 31 tháng 12 năm 2015	104.875.510.000	3.888.322.157	60.741.211.039	-	28.565.152.274



ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN LÀN NINH BÌNH  
 ĐỊA CHỈ : XÃ NINH AN, HOA LƯU, NINH BÌNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
 Quý IV năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý IV		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
<b>I. Thuế</b>	<b>10</b>	<b>(252.161.247)</b>	<b>1.038.372.595</b>	<b>153.705.084</b>	<b>6.645.161.259</b>	<b>5.607.577.355</b>	<b>785.422.657</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	29.379.961	12.124	12.124	31.781.443	61.161.404	0
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	662.954.542	991.022.347	109.077.121	5.056.593.505	4.728.525.700	991.022.347
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	28.022.978	29.942.924	14.852.839	617.554.059	630.583.771	14.993.266
4. Thuế tài nguyên	17	13.944.960	17.395.200	29.763.000	127.344.960	139.599.480	1.690.440
5. Tiền thuế đất	19	(986.463.688)	-	-	764.180.292		(222.283.396)
6. Các loại thuế khác	20	0	-	-	47.707.000	47.707.000	0
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>566.580.013</b>	<b>12.177.420</b>	<b>15.635.700</b>			<b>553.781.533</b>
1. Các khoản khác	33	566.580.013	12.177.420	15.635.700	61.210.420	74.008.900	553.781.533
<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>314.418.766</b>	<b>1.050.550.015</b>	<b>169.340.784</b>	<b>6.706.371.679</b>	<b>5.681.586.255</b>	<b>1.339.204.190</b>

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Ninh Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

**Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình**  
**Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02-tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.

- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;

- Đơn giá cước vận chuyển đường sắt quặng Apatit tăng, giá Điện đầu vào phục vụ sản xuất sản phẩm tăng làm cho giá thành sản xuất của Công ty tăng.

- Giá nông sản giảm, đặc biệt là giá cao su giảm 50% làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón;



## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

- 1. Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng VN

## **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

#### ***1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:***

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### ***1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

#### ***2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### **2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### **3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

#### **4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:**

##### **4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

##### **5.1 Chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

##### **5.2 Chi phí khác:**

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

##### **5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

**8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

**8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.** Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác** được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối năm	Đầu năm
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	287.547.540	944.014.406
Tiền gửi ngân hàng	11.197.314.928	17.838.300.133
Các khoản tương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.484.862.468</b>	<b>18.782.314.539</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu khác	272.069.168	334.112.027
<b>Cộng</b>	<b>272.069.168</b>	<b>334.112.027</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	76.312.466.585	110.056.473.552
- Công cụ, dụng cụ	176.821.073	133.290.133
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.693.828.583	44.347.905.062
- Thành phẩm	20.904.111.216	17.616.669.819
- Hàng gửi bán	86.031.547.789	54.630.662.234
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>226.118.775.246</b>	<b>226.785.000.800</b>
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:		
<b>4. Tài sản cố định ( Chi tiết theo phụ lục 1)</b>		
<b>5. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí chiết khấu thanh toán	383.360.478	812.161.083
- Chi phí quảng cáo	981.646.443	833.882.200
- Chi phí bảo trì phần mềm	3.333.333	3.000.000
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ trong năm	443.580.025	
- Chi phí trả trước khác	1.631.500	1.085.500
<b>Cộng</b>	<b>1.813.551.779</b>	<b>1.650.128.783</b>
<b>6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>		
- Tiền thuế đất được giảm năm 2013, 2014	222.283.396	986.463.688
<b>Cộng</b>	<b>222.283.396</b>	<b>986.463.688</b>
<b>7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
- Thuế GTGT	-	29.379.961
- Thuế TNDN	991.022.347	662.954.542
- Thuế TNCN	14.993.266	28.022.978



- Thuế Tnguyên	1.690.440	13.944.960
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các khoản thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	553.781.533	566.580.013
<b>Cộng</b>	<b>1.561.487.586</b>	<b>1.300.882.454</b>

#### 8. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
-Trích trước chi phí quảng cáo	7.500.000	31.818.182
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	5.535.000	4.732.000
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt	-	-
- Trích trước chi phí sáng kiến	588.000.000	927.216.000
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	351.631.396	476.928.529
- Chi phí phải trả khác	95.586.174	21.587.057
<b>Cộng</b>	<b>1.048.252.570</b>	<b>1.462.281.768</b>

#### 9. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	611.735.773	767.848.214
- Bảo hiểm xã hội	43.048.628	12.912.900
- Bảo hiểm Y Tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	25.000.000	25.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.340.000	742.616
<b>Cộng</b>	<b>754.124.401</b>	<b>806.503.730</b>

#### 10. Vay và nợ thuê Tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	62.585.677.786	82.830.328.277
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	72.500.000	90.000.000
<b>Cộng</b>	<b>62.658.177.786</b>	<b>82.920.328.277</b>

#### 11. Vốn chủ sở hữu

##### 11.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 2)

##### 11.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

chỉ tiêu	Cuối năm	%	Đầu năm	%
-Vốn góp của Nhà nước	53.489.520.000	51	53.489.520.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	51.385.990.000	49	51.385.990.000	49
<b>Cộng</b>	<b>104.875.510.000</b>	<b>100</b>	<b>104.875.510.000</b>	<b>100</b>

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104.875.510.000	104.875.510.000
- Vốn góp đầu năm	104.875.510.000	104.875.510.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
<b>- Vốn góp cuối năm</b>	<b>104.875.510.000</b>	<b>104.875.510.000</b>
<b>Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>		-

11.4 Cổ tức	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Cổ tức lợi đã phân công sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-

11.5 Cổ phiếu	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.487.551	10.487.551
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.487.551	10.487.551
+ Cổ phiếu phổ thông	10.487.551	10.487.551
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.487.551	10.487.551
+ Cổ phiếu phổ thông	10.487.551	10.487.551

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại: 10.000 đồng/ cổ phiếu

11.6 Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	60.741.211.039	33.945.654.130
Quỹ dự phòng tài chính	-	19.501.908.408
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

\*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:  
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
- Tổng doanh thu	532.535.473.739	682.949.750.660
+ Doanh thu bán hàng	532.535.473.739	682.949.750.660
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	2.250.000	16.496.640
+ Triết khấu thương mại	2.250.000	16.496.640

<b>- Doanh thu thuần</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Trong đó: + Dt thuần trao đổi hàng hoá	532.533.223.739	682.933.254.020
+ Dt thuần trao đổi dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>532.533.223.739</b>	<b>682.933.254.020</b>
<b>13. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	427.693.175.356	149.754.512.838
<b>Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</b>	<b>427.693.175.356</b>	<b>149.754.512.838</b>
<b>14. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.204.310	1.395.624.105
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.204.310</b>	<b>1.395.624.105</b>
<b>15. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Lãi tiền vay	4.181.805.574	3.030.547.172
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.328.896.427	6.002.183.727
Chi phí tài chính khác	15.453.887	27.097.986
<b>Cộng</b>	<b>8.526.155.888</b>	<b>9.059.828.885</b>
<b>16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.056.593.505	9.181.939.160
<b>Cộng</b>	<b>5.056.593.505</b>	<b>9.181.939.160</b>
<b>17. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Chi phí nguyên vật liệu	473.943.031.748	574.492.639.096
Chi phí Nhân công	39.559.728.867	47.690.125.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.784.498.109	4.783.676.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.220.970.760	77.768.642.108
Chi phí bằng tiền khác	10.601.551.833	7.303.827.732
<b>Cộng</b>	<b>582.109.781.317</b>	<b>712.038.910.904</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### 3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu Quý IV năm 2015.

### 4. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý IV - năm 2015 thấp hơn Quý IV - năm 2014:

- Giá thành sản phẩm tiêu thụ tăng: Do ảnh hưởng bởi chính sách thuế Giá trị gia tăng, từ ngày 01/01/2015, mặt hàng phân bón không thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng. Vì vậy, toàn bộ thuế Giá trị gia tăng đầu vào mua Vật tư, hàng hóa và chi phí dịch vụ ... phục vụ sản xuất, kinh doanh phân bón không được khấu trừ mà tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Giá bán sản phẩm tiêu thụ tăng thấp hơn mức tăng giá thành sản phẩm tiêu thụ: Giá bán sản phẩm Phân bón trong kỳ tăng tuy nhiên mức tăng thấp hơn so với mức tăng của giá thành sản phẩm tiêu thụ trong kỳ.

- Sản lượng tiêu thụ trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước:

+ Do nguyên nhân hạn hán kéo dài, nhiều nơi bỏ ruộng, nông dân sử dụng phân bón ít, thậm chí không bón phân. Giá hàng nông sản, sản phẩm từ cây công nghiệp giảm, đặc biệt là Cà phê và Cao su nên lượng bón phân giảm mạnh (giảm tới 50 đến 60% lượng bón so với cùng kỳ các năm).

+ Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn.

+ Sự ra đời của các nhà sản xuất phân bón mới làm cho lượng cung phân bón trên thị trường ngày càng tăng làm giảm sản lượng tiêu thụ phân bón của Công ty trong kỳ.

Ninh Bình, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Dương Như Đức

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh